

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CƠ CHẾ TẬP HỢP LỰC LƯỢNG TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Như Quỳnh*

Ngày nhận bài: 30/10/2025 | Ngày gửi phản biện: 04/11/2025 | Ngày duyệt đăng: 18/11/2025

Tóm tắt: Bài viết tập trung xây dựng cơ sở lý luận cho nghiên cứu các cơ chế tập hợp lực lượng trong quan hệ quốc tế đương đại. Trước hết, bài làm rõ và phân biệt ba khái niệm: “cơ chế”, “tập hợp lực lượng” và “cơ chế tập hợp lực lượng”, qua đó xác định tập hợp lực lượng như một quá trình phối hợp chính sách, nguồn lực và hành động, còn cơ chế tập hợp lực lượng là cách thức tổ chức và vận hành quá trình đó. Trên nền tảng các tiếp cận Hiện thực, Tự do và Kiến tạo, bài lý giải những nguyên nhân và điều kiện hình thành tập hợp lực lượng, kết hợp giữa mối đe dọa, lợi ích chung, thể chế quốc tế, bản sắc chiến lược và nhận thức của giới tinh hoa. Từ đó, tác giả xác định bốn hình thức cơ bản của cơ chế tập hợp lực lượng: đồng minh, liên minh, liên kết và đối tác chiến lược, đặt chúng trên một phổ liên tục về mức độ ràng buộc, thể chế hóa và cam kết. Cuối cùng, bài phân tích tác động của các cơ chế tập hợp lực lượng đối với hành vi quốc gia, cấu trúc quyền lực khu vực, năng lực răn đe, quản trị rủi ro và ảnh hưởng mềm, qua đó khẳng định vai trò trung tâm của tập hợp lực lượng trong hoạch định chính sách và định hình trật tự khu vực, toàn cầu hiện nay.

Từ khóa: lý luận, cơ chế, tập hợp lực lượng, quan hệ quốc tế

Abstract: The article develops a theoretical foundation for studying alignment mechanisms in contemporary international relations. It first clarifies and distinguishes three core concepts - “mechanism”, “alignment” and “alignment mechanism”- thereby defining alignment as a process of coordinating policies, resources and actions, while alignment mechanisms are the organizational and operational arrangements of that process. Drawing on Realist, Liberal and Constructivist approaches, the article explains the causes and conditions of alignment, combining threat perception, common interests, international institutions, strategic identity and elite perceptions. It then identifies four basic forms of

* Chuyên gia độc lập

alignment mechanisms - alliances, coalitions, linkages and strategic partnerships - placing them on a continuum of bindingness, institutionalization and commitment. Finally, the article analyses how alignment mechanisms affect state behavior, regional power structures, deterrence and risk management capacities, as well as soft power and strategic identity, thereby underscoring the central role of alignment in contemporary policy-making and in shaping regional and global order.

Keywords: theoretical framework, mechanism, alignment, international relations

1. Đặt vấn đề

Tập hợp lực lượng (THLL) không phải là một hiện tượng mới. Từ thời Chiến tranh Lạnh, các quốc gia đã liên kết thông qua những cơ chế mang tính hình thức cao như đồng minh quân sự, hoặc cấu trúc lỏng lẻo hơn như các hợp tác đa phương. Trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, đặc biệt là Mỹ và Trung Quốc biến động mạnh mẽ, khiến THLL trở thành một hiện tượng bao trùm, thể hiện sự điều chỉnh trong hành vi của các quốc gia khi đối diện với thách thức ngày càng phức tạp. Điều thay đổi đáng kể trong giai đoạn hiện nay chính là tốc độ và tính linh hoạt của các hình thức hợp tác, trong đó các cơ chế đa tầng, đa dạng và không loại trừ lẫn nhau đang dần thay thế mô hình liên minh cứng nhắc truyền thống. Chính điều này đặt ra yêu cầu phải nhận diện lại khái niệm, bản chất và phương thức vận hành của THLL trong nghiên cứu quan hệ quốc tế.

Về lý luận, THLL là khái niệm phổ biến trong cách tiếp cận Hiện thực (Waltz, 1979; Walt, 1987), từ các học giả Tự do (Keohane, 1984; Keohane & Nye, 1977) đến Kiến tạo (Wendt, 1999), tạo cơ sở đa chiều để phân tích các cơ chế THLL hiện đại. Nhiều học giả Việt Nam như Nguyễn Vũ Tùng, Tô Anh Tuấn (2018), Thái Văn Long và Thái Thanh Phong (2019), và Lê Hải Bình (2020) đã nhấn mạnh tính đa dạng, đa tầng và linh hoạt của THLL. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu chưa phân biệt rõ THLL như một quá trình với “cơ chế tập hợp lực lượng” như một hình thức tổ chức và vận hành cụ thể. Việc làm rõ sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh các cơ chế hợp tác mới liên tục xuất hiện.

2. Khái niệm về cơ chế tập hợp lực lượng

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế vận động phức tạp, đa trung tâm và đầy biến động, việc xác định rõ ràng các khái niệm nền tảng trở nên cần thiết để thiết lập khung phân tích vững chắc cho nghiên cứu cơ chế THLL. Ba khái niệm trung tâm của phần này gồm “cơ chế”, “tập hợp lực lượng” và “cơ chế tập hợp lực lượng”.

Khái niệm “cơ chế” trong tiếng Việt được diễn giải là “cách thức sắp xếp, tổ chức để làm đường hướng, cơ sở theo đó mà thực hiện một công việc, nhiệm vụ” (Nguyễn Như Ý, 1999). Cách hiểu này nhấn mạnh quá trình vận hành và phương thức tổ chức nhằm đạt được mục tiêu. Trong khi đó, từ điển tiếng Anh Oxford và Cambridge định nghĩa “mechanism” theo hai chiều: (i) bộ phận cấu thành của một hệ thống; và (ii) quy trình hoặc phương thức để đạt kết quả mong muốn (Oxford University Press, n.d.; Cambridge University Press, n.d.). Trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, nghĩa thứ hai phù hợp hơn, phản ánh tính quy trình của các cấu trúc hợp tác.

Khái niệm “tập hợp lực lượng” có lịch sử dài trong tư duy chiến lược nhưng lại thiếu một định nghĩa thống nhất trong lý luận phương Tây. THLL thường được tiếp cận gián tiếp qua các khái niệm như cân bằng quyền lực (balance of power), cân bằng đe dọa (balance of threat) hay liên minh (alliances). Trong chủ nghĩa Hiện thực, Butterfield (1952) xem liên minh là tấm “gờ chắn” ngăn ngừa bá quyền, Waltz (1979) nhấn mạnh tự cứu (self-help) trong hệ thống vô chính phủ, còn Walt (1987) lập luận rằng mối đe dọa cảm nhận - chứ không thuần sức mạnh - là động lực thúc đẩy liên kết.

Các học giả Việt Nam bổ sung góc nhìn hệ thống hóa hơn. Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn (2018) định nghĩa THLL như “các hình thức liên kết nhằm đối phó thách thức chung”, trong khi Thái Văn Long & Thái Thanh Phong (2019) mở rộng sang cả các mục tiêu kinh tế - công nghệ. Đỗ Hùng Việt (2024) tiếp cận THLL từ góc độ đa phương, xem đây là quá trình liên kết vì lợi ích chung và tăng cường vị thế quốc gia. Tuy nhiên, phần lớn các định nghĩa này chưa phân biệt rõ THLL là một quá trình với cơ chế THLL là một hình thức tổ chức và vận hành.

Từ tổng hợp lý luận và thực tiễn, có thể rút ra định nghĩa làm nền tảng cho bài viết: *Tập hợp lực lượng là quá trình phối hợp chính sách, nguồn lực và hành động giữa các chủ thể quan hệ quốc tế nhằm cân bằng quyền lực hoặc bảo vệ lợi ích chung, được thể hiện qua nhiều hình thức linh hoạt.*

Khái niệm “cơ chế tập hợp lực lượng” vì vậy được hiểu là *cách thức tổ chức, vận hành sự phối hợp chính sách, nguồn lực, và hành động giữa các chủ thể quan hệ quốc tế, được biểu hiện dưới những hình thức linh hoạt khác nhau, nhằm cân bằng quyền lực hoặc bảo vệ lợi ích chiến lược chung.*

Việc xem THLL là quá trình và cơ chế THLL là cách thức tổ chức, vận hành vì: (1) Tập hợp lực lượng là một hiện tượng rộng, bao gồm nhiều giai đoạn và yếu tố không chính thức, như thương lượng ban đầu hoặc xây dựng lòng tin, phù hợp với khái niệm

“quá trình” (Wendt A. , 1999, p.391-425); (2) Cơ chế tập hợp lực lượng là một hệ thống cách thức tổ chức và vận hành để điều phối quá trình này, như quy trình ra quyết định trong một liên minh hoặc giám sát hiệp ước, phù hợp với định nghĩa của Krasner (1983) về các chế độ quốc tế.

3. Nguyên nhân và điều kiện hình thành THLL

Nghiên cứu về THLL gắn chặt với ba hướng tiếp cận lý luận chính của quan hệ quốc tế: Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do và Chủ nghĩa Kiến tạo.

Theo chủ nghĩa Hiện thực, các quốc gia liên kết nhằm cân bằng quyền lực hoặc cân bằng đe dọa. Waltz (1979) lập luận rằng trong hệ thống vô chính phủ, quốc gia hành động vì sự tồn vong của chính mình; các liên minh vì thế phản ánh phản ứng chiến lược trước phân bố quyền lực bất lợi. Walt (1987) nhấn mạnh rằng mức độ đe dọa cảm nhận (thay vì chỉ sức mạnh vật chất) quyết định lựa chọn liên kết. Ở cấp độ khu vực, sự nổi lên của Trung Quốc là ví dụ điển hình của yếu tố đẩy khiến nhiều quốc gia điều chỉnh hướng liên kết với Mỹ.

Theo chủ nghĩa Tự do, động lực chính của THLL nằm ở lợi ích chung và thể chế quốc tế. Keohane (1984) và Keohane & Nye (1977) cho rằng các thể chế tạo điều kiện cho hợp tác, giảm chi phí giao dịch và tăng tính dự đoán của hành vi quốc gia. Điều này lý giải sự hình thành các cơ chế kinh tế - công nghệ mới như IPEF hay iCET.

Theo chủ nghĩa Kiến tạo, bản sắc, niềm tin và diễn ngôn của giới tinh hoa mới là yếu tố quyết định sự hình thành liên kết. Wendt (1999) chỉ ra rằng nhận thức về “bạn - thù” được kiến tạo qua tương tác, chứ không cố định. Điều này giải thích vì sao các quốc gia như Nhật Bản - Hàn Quốc, vốn có nhiều bất đồng lịch sử, có thể vượt qua khác biệt để tham gia cấu trúc an ninh ba bên với Mỹ (Kim, 2024).

Các nguyên nhân chi tiết hình thành THLL được tổng hợp trong Bảng 1 sau:

Bảng 1. Các tiêu chí về nguyên nhân tập hợp lực lượng

Tiêu chí cụ thể	Mô tả chi tiết	Ví dụ thực tiễn
Nhận thức của giới tinh hoa	Xác định bạn - thù qua diễn ngôn, niềm tin vào chuẩn mực quốc tế được lan truyền	Quad là liên minh của các nền dân chủ
Mối đe dọa chung	Các quốc gia hợp tác để đối phó với một đối thủ hoặc nguy cơ an ninh cụ thể.	Quad (Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc) hình thành để đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc.
Lợi ích kinh tế	Hợp tác nhằm thúc đẩy thương	Sáng kiến Vành đai và Con đường

	mai, đầu tư, hoặc phát triển kinh tế chung.	(BRI) của Trung Quốc thúc đẩy kết nối kinh tế khu vực.
Bản sắc và giá trị chung	Sự hợp tác dựa trên văn hóa, lịch sử, hoặc ý thức hệ tương đồng.	Liên minh Mỹ - Nhật Bản dựa trên giá trị dân chủ và chống chủ nghĩa cộng sản trong lịch sử.
Giải quyết vấn đề chung	Các quốc gia cùng xử lý thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, khủng bố, hoặc đại dịch.	ASEAN hợp tác trong quản lý thiên tai và biến đổi khí hậu ở Đông Nam Á.

4. Những biểu hiện và cách thức vận hành các cơ chế THLL

Dựa trên cơ sở lý luận quan hệ quốc tế và thực tiễn chính sách, có thể xác định bốn cơ chế THLL cơ bản: đồng minh, liên minh, liên kết và quan hệ đối tác chiến lược. Đây không chỉ là bốn “nhãn gọi” khác nhau, mà là bốn mức độ ràng buộc và thể chế hóa khác nhau của cùng một quá trình tập hợp lực lượng. Việc phân biệt các hình thức này có ý nghĩa quan trọng, bởi mỗi loại cơ chế sẽ kéo theo một logic vận hành riêng về mục tiêu, phạm vi hợp tác, cam kết chính trị - pháp lý, cũng như mức độ tự chủ mà mỗi quốc gia có thể duy trì trong liên kết đó.

Trước hết, *đồng minh* thường được xem là dạng thức tập hợp lực lượng có mức độ ràng buộc chặt chẽ nhất. Trong logic cân bằng đe dọa, Walt (1987) cho rằng các đồng minh được hình thành chủ yếu để đối phó với mối đe dọa chung; do vậy, cam kết phòng thủ lẫn nhau là yếu tố cốt lõi. Snyder (1997) nhấn mạnh rằng đồng minh là những hiệp hội chính thức giữa các quốc gia, được thể hiện qua các hiệp ước hoặc văn kiện pháp lý, trong đó các bên cam kết sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực để bảo vệ nhau khi bị tấn công. Ví dụ điển hình là Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), với Điều 5 quy định rõ một cuộc tấn công vào một nước thành viên được coi là tấn công vào cả khối.

Từ góc độ mục tiêu, đồng minh chủ yếu hướng tới an ninh và quốc phòng, bảo đảm rằng không một quốc gia đơn lẻ nào phải đối diện mỗi đe dọa quân sự mà không có sự hỗ trợ. Về mức độ ràng buộc, đồng minh là cơ chế có cam kết pháp lý cao nhất: hiệp ước phòng thủ chung, cơ chế tham vấn định kỳ, chia sẻ thông tin tình báo và lập kế hoạch quân sự chung tạo nên cấu trúc thể chế hóa sâu. Điều này giúp đồng minh phát huy hiệu quả răn đe tập thể rất lớn, đồng thời cũng thu hẹp không gian tự chủ chiến lược của từng quốc gia thành viên. Các quốc gia buộc phải cân nhắc lợi ích của liên minh, không thể hành động hoàn toàn độc lập nếu điều đó mâu thuẫn với định hướng chung. Vì vậy, có thể nói đồng minh là hình thức tập hợp lực lượng “cứng” nhất, được vận hành trên nền tảng cam kết rõ ràng, thể chế hóa cao và phối hợp quân sự sâu rộng.

Liên minh, khác với *đồng minh*, theo nghĩa hẹp hơn thường mang tính chất tình thế hơn là cấu trúc dài hạn. Liska (1962) cho rằng liên minh là sự kết hợp tạm thời giữa hai hay nhiều quốc gia nhằm ứng phó với một mối đe dọa hoặc một vấn đề cụ thể, trong một giai đoạn nhất định. Osgood (1968) cũng nhấn mạnh khía cạnh này khi định nghĩa liên minh là “một thỏa thuận chính thức cam kết các quốc gia hợp tác sử dụng nguồn lực quân sự của họ chống lại một hoặc một số đối thủ”. Tuy nhiên, khác với đồng minh kiểu NATO, các liên minh loại này không phải lúc nào cũng gắn với hiệp ước phòng thủ chung, và mức độ ràng buộc pháp lý thường thấp hơn.

Về mặt mục tiêu, liên minh có thể được hình thành để đạt được một kết quả cụ thể trong thời gian ngắn - chẳng hạn như tiến hành một chiến dịch quân sự, gây sức ép chính trị hoặc xử lý một khủng hoảng khu vực. Về tính chính thức, liên minh có thể được thể hiện qua tuyên bố chung, thỏa thuận hợp tác hoặc nghị quyết, nhưng không nhất thiết phải xây dựng bộ máy thể chế lâu dài như các tổ chức đồng minh. Vì vậy, liên minh vừa mang tính chiến lược (vì hướng đến đối tượng hoặc vấn đề cụ thể), vừa mang tính linh hoạt (vì có thể điều chỉnh hoặc giải thể khi môi trường thay đổi). Từ góc độ vận hành, các liên minh cho phép quốc gia giữ được mức độ tự chủ nhất định, đồng thời tận dụng ưu thế “tập thể” trong những thời điểm đặc biệt quan trọng. Đối với Mỹ, nhiều liên minh cùng chỉ hướng trong các chiến dịch quân sự thời hậu Chiến tranh Lạnh là ví dụ tiêu biểu cho kiểu liên kết này.

Liên kết (liên kết lỏng) lại đại diện cho một mức độ tập hợp lực lượng thấp hơn rất nhiều về ràng buộc. Arkady (2005) xem liên kết là dạng quan hệ nơi các quốc gia chia sẻ một số kỳ vọng về phối hợp chính sách - đặc biệt trong các vấn đề an ninh - nhưng không kèm theo nghĩa vụ pháp lý hoặc cam kết quân sự rõ ràng. Nói cách khác, đây là giai đoạn “tiền liên minh” hoặc “tiền đồng minh”, nơi các quốc gia thử nghiệm hợp tác, xây dựng lòng tin và kiểm tra mức độ tương thích lợi ích trước khi quyết định có tiến tới những ràng buộc mạnh mẽ hơn hay không.

Liên kết thường được thể hiện qua các diễn đàn đối thoại, cơ chế tham vấn, tập trận chung ở mức hạn chế hoặc các thỏa thuận hợp tác chuyên đề. Các cơ chế như Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF), APEC, hay một số khuôn khổ đối thoại an ninh song phương là ví dụ điển hình cho dạng liên kết này. Ưu điểm của liên kết là duy trì được không gian tự chủ chiến lược tối đa cho các quốc gia: họ có thể tham gia, điều chỉnh hoặc rút lui mà không phải gánh chịu nhiều chi phí chính trị - pháp lý. Trong bối cảnh cạnh tranh quyền lực phức tạp và khó đoán định, liên kết lỏng tạo ra “vùng đệm” an toàn, cho phép

các nước vừa duy trì quan hệ với nhiều đối tác, vừa tránh bị rơi vào thế “chọn phe” quá rõ rệt. Tuy nhiên, chi phí của sự linh hoạt đó là khả năng răn đe hạn chế, vì thiếu vắng cam kết bảo vệ lẫn nhau hoặc nghĩa vụ can thiệp khi khủng hoảng xảy ra.

Bảng 2. So sánh các cơ chế tập hợp lực lượng

	Đồng minh	Liên minh	Liên kết	Đối tác chiến lược
Mục tiêu	Thường có mục tiêu chung là an ninh, quốc phòng	Có thể bao gồm mục tiêu trên nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự	Mục tiêu linh hoạt, thường không cố định	Mục tiêu chiến lược lâu dài, mang tính định hướng cho sự phát triển
Tính ràng buộc	Mạnh mẽ, có cam kết	Có tính ràng buộc nhưng có thể ít chặt chẽ hơn đồng minh	Ít ràng buộc	Ràng buộc nhưng mức độ thấp hơn đồng minh. Thường tập trung vào mục tiêu dài hạn
Tính chính thức	Thường có hiệp định, hiệp ước. Ví dụ: Hiệp ước đồng minh	Có thể chính thức hoặc không chính thức	Không chính thức	Chính thức nhưng không mạnh mẽ như đồng minh, liên minh
Mức độ cam kết	Cao, có cam kết rõ ràng về việc bảo vệ lẫn nhau khi xuất hiện mối đe dọa	Cao nhưng có thể linh động theo từng trường hợp	Thấp	Trung bình. Tập trung vào mục tiêu chiến lược dài hạn
Hoạt động trên các lĩnh vực	Chủ yếu là lĩnh vực an ninh, quốc phòng	Đa dạng, bao gồm cả chính trị, quân sự, kinh tế và lĩnh vực khác	Thường tập trung vào các lĩnh vực cụ thể như thương mại, hợp tác kỹ thuật, ...	Mở rộng và toàn diện. Có thể trên nhiều lĩnh vực chiến lược
Sử dụng vũ lực	Có thể sử dụng vũ lực để bảo vệ lẫn nhau, đặc biệt khi xảy ra xung đột	Cũng có khả năng sử dụng vũ lực trong trường hợp cần thiết nhưng thấp hơn đồng minh	Hiếm khi sử dụng vũ lực, chủ yếu hợp tác kinh tế, thương mại	Rất ít dùng vũ lực, chủ yếu tập trung hợp tác chiến lược mà không có sự can thiệp quân sự
Tính bền vững	Lâu dài, đặc biệt nếu có hiệp ước hoặc cam kết quốc phòng	Cũng có tính bền vững nhưng thay đổi theo thời gian nếu mục tiêu không phù hợp	Không bền vững vì các bên có thể thay đổi khi có lợi ích mới	Khá cao vì tập trung vào hợp tác lâu dài

Cuối cùng, *đối tác chiến lược* là một hình thức tập hợp lực lượng mang tính trung gian giữa liên kết lỏng và đồng minh hoặc liên minh. Quan hệ đối tác chiến lược thường được xác lập trên nền tảng lợi ích chiến lược dài hạn, với phạm vi hợp tác đa lĩnh vực. Wilkins (2008) coi đối tác chiến lược như một công cụ “cân bằng mềm”, cho phép các quốc gia mở rộng hợp tác, tạo dựng vị thế và ràng buộc lợi ích lẫn nhau mà không phải bước vào các hiệp ước phòng thủ chung mang tính “cứng”.

Xét về mức độ ràng buộc, quan hệ đối tác chiến lược thường không đặt ra nghĩa vụ sử dụng vũ lực để bảo vệ nhau, nhưng lại tạo ra độ sâu và độ rộng trong hợp tác vượt xa các cơ chế liên kết lỏng. Các tuyên bố chung, kế hoạch hành động, cơ chế đối thoại cấp cao thường niên, ủy ban liên chính phủ, và các chương trình hợp tác chuyên ngành là những biểu hiện thể chế hóa của dạng quan hệ này. Các nước có thể gia tăng mức cam kết từng bước theo thời gian - từ đối tác toàn diện, đối tác chiến lược đến đối tác chiến lược toàn diện - phản ánh mức độ tin cậy chính trị và gắn kết lợi ích ngày càng tăng. Về chức năng, đối tác chiến lược giúp các nước vừa tranh thủ được nguồn lực, công nghệ, thị trường và hỗ trợ chính trị từ nhau, vừa tránh được các rủi ro và chi phí gắn với liên minh quân sự chính thức. Đây là lý do giải thích vì sao trong hai thập niên gần đây, quan hệ đối tác chiến lược trở thành một trong những hình thức tập hợp lực lượng phổ biến nhất, đặc biệt tại các khu vực có cạnh tranh chiến lược gay gắt.

Nhìn tổng thể, bốn cơ chế trên không tồn tại tách biệt, mà tạo thành một phổ liên tục về mức độ ràng buộc và thể chế hóa. Các quốc gia có thể dịch chuyển trên phổ này theo thời gian, tùy thuộc vào biến động môi trường chiến lược, thay đổi trong nhận thức đe dọa, cũng như sự điều chỉnh trong ưu tiên đối nội, đối ngoại của mình.

5. Những tác động của các cơ chế THLL đối với quan hệ quốc tế

Các cơ chế THLL đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc định hình môi trường chiến lược khu vực và toàn cầu. Dù được triển khai dưới dạng nào, mỗi cơ chế đều tạo ra những tác động nhất định tới hành vi của quốc gia và cấu trúc quyền lực trong hệ thống quốc tế.

Trước hết, các cơ chế THLL góp phần định hình hành vi của quốc gia thông qua các ràng buộc về chính trị và an ninh. Những cơ chế có tính ràng buộc cao như đồng minh hoặc liên minh thường thu hẹp không gian tự chủ chiến lược, buộc các nước thành viên phải cân nhắc lợi ích chung của khối khi hoạch định chính sách đối ngoại. Walt (1987) cho rằng đây là hệ quả trực tiếp của logic cân bằng đe dọa, theo đó quốc gia sẵn sàng đánh đổi một phần tự chủ để đổi lấy khả năng phòng thủ tập thể. Ngược lại, các hình

thức lỏng hơn như liên kết hoặc đối tác chiến lược cho phép quốc gia duy trì mức linh hoạt cao hơn, phù hợp với bối cảnh cạnh tranh phức tạp.

Bảng 3. Tổng hợp tác động của các cơ chế THLL đến quan hệ quốc tế

Vấn đề/ Phạm vi tác động	Tác động của cơ chế tập hợp lực lượng	Mức độ biểu hiện theo hình thức tập hợp lực lượng
Hành vi và lựa chọn chiến lược của quốc gia	- Định hình phạm vi tự chủ chiến lược - Gắn kết hoặc hạn chế chính sách đối ngoại	- Đồng minh: Ràng buộc cao, giới hạn hành động đơn phương - Liên minh: Linh hoạt hơn, vẫn có nghĩa vụ - Liên kết/Đối tác: Giữ được tự chủ
Cấu trúc và trật tự khu vực/quốc tế	- Thúc đẩy phân cực (trong liên minh chặt) - Khuyến khích đa cực (trong đối tác chiến lược) - Tái cấu trúc liên kết	- Đồng minh: Tạo khối đối đầu rõ rệt - Đối tác chiến lược: Khuyến khích cấu trúc linh hoạt - Liên kết: Cấu trúc lỏng, ít ràng buộc
Năng lực răn đe và quản trị rủi ro an ninh	- Tăng hiệu quả răn đe và cam kết tập thể - Giảm nguy cơ xung đột qua minh bạch chiến lược và hợp tác phi truyền thống	- Đồng minh/Liên minh: Răn đe cao, nghĩa vụ phòng thủ - Đối tác: Hợp tác linh hoạt (tập trận, trao đổi), phòng ngừa rủi ro
Bản sắc và nhận thức chiến lược	- Hình thành bản sắc chung và định hình “cái tôi chiến lược” - Xây dựng niềm tin và giảm nguy cơ định danh sai	- Đồng minh: Bản sắc sâu qua cam kết - Đối tác: Bản sắc chiến lược linh hoạt - Liên kết: Nhận thức hạn chế, thiếu chiều sâu
Ảnh hưởng mềm và ưu thế địa chính trị	- Mở rộng ảnh hưởng chính trị, kinh tế - Tăng cường “sức hút” quốc gia - Thể hiện vai trò dẫn dắt trong cấu trúc khu vực	- Đối tác chiến lược: Công cụ ảnh hưởng mềm hiệu quả - Liên kết: Cơ chế trung gian - Đồng minh: Ảnh hưởng cứng, khó lan rộng ngoài khối

Thứ hai, các cơ chế THLL còn tác động mạnh đến cấu trúc quyền lực khu vực. Ở cấp độ cao nhất, các liên minh hoặc đồng minh mang tính thể chế chặt như NATO hay AUKUS góp phần tạo ra sự phân cực rõ rệt, hình thành các khối quyền lực đối lập. Điều này có thể làm tăng tính đối kháng trong hệ thống, đồng thời cũng tạo nên sự ổn định tương đối khi ranh giới chiến lược trở nên dễ nhận diện. Ngược lại, các cơ chế lỏng như IPEF hay các khuôn khổ hợp tác nhóm nhỏ tạo ra dạng cấu trúc linh hoạt hơn, thúc đẩy

xu hướng đa cực, nơi các quốc gia có thể tham gia vào nhiều khuôn khổ hợp tác mà không phải lựa chọn phe phái rõ rệt.

Thứ ba, các cơ chế THLL là công cụ quan trọng nâng cao năng lực răn đe và quản trị rủi ro của quốc gia. Những cơ chế có cam kết an ninh rõ ràng giúp tăng chi phí hành động gây hấn của đối thủ, nhờ vào sức mạnh răn đe tập thể. Trong khi đó, các hình thức hợp tác lỏng lẻo hơn lại mang đến giá trị ở khía cạnh minh bạch chiến lược, nâng cao năng lực phòng ngừa khủng hoảng thông qua đối thoại, tham vấn và phối hợp chính sách.

Cuối cùng, các cơ chế THLL góp phần định hình bản sắc chiến lược và gia tăng ảnh hưởng mềm của quốc gia. Các cơ chế hợp tác lâu dài, đặc biệt ở cấp chiến lược, giúp hình thành nhận thức chung về lợi ích, giá trị và kỳ vọng, từ đó tạo ra những “cộng đồng an ninh” ở mức độ khác nhau. Nye (2004) cho rằng chính sự lặp lại trong hợp tác và chia sẻ chuẩn tắc làm tăng sức hấp dẫn của quốc gia, củng cố vị thế và vai trò dẫn dắt của họ trong khu vực.

Nhìn chung, các cơ chế THLL không chỉ là công cụ chiến lược của từng quốc gia mà còn là yếu tố cấu trúc hóa hệ thống quốc tế, định hình hành vi, giảm thiểu rủi ro và tái tạo các quan hệ quyền lực. Điều này lý giải vì sao các cơ chế THLL ngày càng trở thành thành tố trung tâm trong hoạch định chính sách khu vực của các cường quốc và các nước tầm trung hiện nay.

6. Kết luận

Tóm lại, THLL và các cơ chế THLL nổi lên như một hiện tượng trung tâm của đời sống quan hệ quốc tế. Để hiểu đúng các thực tiễn phong phú này, cần bắt đầu từ việc làm rõ cơ sở lý luận, trước hết là phân định rạch ròi giữa quá trình tập hợp lực lượng và các cơ chế tổ chức, vận hành quá trình đó.

Việc xác lập các khái niệm “tập hợp lực lượng” và “cơ chế tập hợp lực lượng” giúp khắc phục cách tiếp cận giản lược, chỉ coi THLL là liên minh quân sự hoặc phản ứng cân bằng trước đe dọa. Các cơ chế THLL vận hành dưới nhiều hình thức khác nhau - đồng minh, liên minh, liên kết và đối tác chiến lược - tạo thành một phổ liên tục về mức độ ràng buộc và thể chế hóa, thay vì những mô hình tách biệt. Mỗi hình thức mang theo một logic riêng về mục tiêu, cam kết và không gian tự chủ chiến lược của các chủ thể, đồng thời cho phép các quốc gia linh hoạt điều chỉnh trong bối cảnh môi trường an ninh - kinh tế thay đổi. Từ góc độ tác động, các cơ chế THLL không chỉ định hình hành vi và lựa chọn chiến lược của từng quốc gia, mà còn góp phần tái cấu trúc trật tự

quốc tế, nâng cao năng lực sẵn đề và quản trị rủi ro, định hình bản sắc, ảnh hưởng mềm của các chủ thể.

Như vậy, nghiên cứu THLL và các cơ chế THLL cần được tiếp cận như một chủ đề vừa mang tính công cụ, vừa mang tính cấu trúc trong quan hệ quốc tế. Cơ sở lý luận được đề xuất trong bài có thể góp phần làm khung tham chiếu cho các nghiên cứu trường hợp cụ thể, trong đó có chính sách tập hợp lực lượng của các cường quốc.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Hải Bình. (2020). *Tập hợp lực lượng trong thế kỷ XXI: Xu hướng, tác động và đối sách của Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia.
2. Thái Văn Long và Thái Thanh Phong. (2019). Xu hướng tập hợp lực lượng mới tại châu Á - Thái Bình Dương và tác động đến Việt Nam. *Tạp chí Cộng sản*, 922, 101-106.
3. Nguyễn Vũ Tùng và Tô Anh Tuấn. (2018). Xu hướng tập hợp lực lượng ở khu vực và trên thế giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam. *Nghiên cứu quốc tế*, 114(3), 39-63.
4. Nguyễn Như Ý (1999), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.
5. Arkady, T. (2005). The Politics of Alliances in the Post - Cold War Era. *Global Politics Review*, 3(2), 45-61.
6. Butterfield, H. (1952). *History and Human Relations*. Macmillan.
7. Cambridge University Press. (n.d.). *Mechanism*. Retrieved from Cambridge Dictionary: <https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/mechanism>.
8. Keohane, R. O. (1984). *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy*. Princeton University Press.
9. Keohane, R. O., & Nye, J. S. (1977). *Power and Interdependence: World Politics in Transition*. Little Brown.
10. Kim, T. (2024). Strengthening the weakest link in the U.S. - Japan - South Korea triangle: impetus for and likely effects of space security cooperation. *Asian Security*, 21(1), 42-55. doi:doi.org/10.1080/14799855.2025.2483174.
11. Krasner, S. D. (1983). *International Regimes*. Cornell University Press.
12. Liska, G. (1962). *Nations in Alliance: The Limits of Interdependence*. Johns Hopkins Press.
13. Nye, J. S. (2004). *Soft Power: The Means to Success in World Politics*. Public Affairs.
14. Osgood, R. E. (1968). *Alliances and American Foreign Policy*. The Johns Hopkins Press.
15. Oxford University Press. (n.d.). *Mechanism*. Retrieved from Oxford English Dictionary: https://www.oed.com/dictionary/mechanism_n
16. Snyder, G. H. (1997). *Alliance Politics*. Cornell University Press.
17. Walt, S. M. (1987). *The Origins of Alliances*. Cornell University Press.
18. Waltz, K. W. (1979). *Theory of International Politics*. Mc Graw-Hill.
20. Wendt, A. (1999). *Social Theory of International Politics*. Cambridge University Press.
21. Wilkins, T. S. (2008). Strategic Partnership: A New Form of Security Cooperation. *The RUSI Journal*, 152(2), 60-66.